

CÔNG TY CỔ PHẦN FFG NATURE VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FFG NATURE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FFG NATURE VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FFGVN ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108975964

3. Ngày thành lập: 05/11/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 21, Tòa nhà Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982042982

Fax:

Email: huongdt@ffgvn.com

Website: www.ffgvn.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
2.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
3.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
4.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
5.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
6.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
7.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
8.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
9.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
10.	Khai thác thủy sản biển	0311
11.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
12.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
13.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
14.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica (Luật khoáng sản)	0899
15.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
16.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
17.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

18.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
19.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
20.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
21.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
22.	Sản xuất đường	1072
23.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
24.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
25.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
26.	Sản xuất chè	1076
27.	Sản xuất cà phê	1077
28.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;	1079
29.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
30.	Sản xuất than cốc	1910
31.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
32.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
33.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
34.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
35.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
36.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
37.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
38.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
39.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
40.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
41.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
42.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
43.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
44.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
45.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
46.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
47.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310

48.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
49.	Đúc sắt, thép	2431
50.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
51.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
52.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
53.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
54.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
55.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
56.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
57.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
58.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
59.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
60.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
61.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
62.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
63.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
64.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
65.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
66.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
67.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
68.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
69.	Sản xuất máy luyện kim	2823
70.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
71.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
72.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
73.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế tạo các loại máy móc, thiết bị xử lý nước;	3290
74.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
75.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
76.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
77.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
78.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
79.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện; Nhiệt điện than; Nhiệt điện khí; Điện hạt nhân; Điện gió; Điện mặt trời; Điện khác	3511

80.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
81.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
82.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
83.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
84.	Thu gom rác thải độc hại	3812
85.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
86.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
87.	Tái chế phế liệu	3830
88.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
89.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
90.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
91.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330(Chính)
92.	Xây dựng nhà để ở	4101
93.	Xây dựng nhà không để ở	4102
94.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
95.	Xây dựng công trình điện	4221
96.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
97.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
98.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
99.	Phá dỡ	4311
100.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
101.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
102.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
103.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
104.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
105.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
106.	Bán buôn thực phẩm	4632
107.	Bán buôn đồ uống	4633
108.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
109.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
110.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649

111.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
112.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
113.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
114.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
115.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
116.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
117.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
118.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
119.	Bán buôn tổng hợp	4690
120.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
121.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
122.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
123.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
124.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
125.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
126.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
127.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
128.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
129.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
130.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
131.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
132.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
133.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
134.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
135.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
136.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
137.	Cơ sở lưu trú khác	5590
138.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
139.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
140.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

141.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
142.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
143.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
144.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
145.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
146.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
147.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
148.	Cho thuê xe có động cơ	7710
149.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
150.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
151.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
152.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
153.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
154.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
155.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐẶNG THU HƯƠNG	CH 415 Nhà A121 TT Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	40,000	033182005677	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	80.000	800.000.000	40,000		
2	NGUYỄN HỮU HÙNG	KĐT Kim Văn, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	012098654	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		

3	HOÀNG THỊ THANH THẢO	Khu 3, Xã Đông Lâm, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	132261754
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐẶNG THU HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033182005677

Ngày cấp: 28/12/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự Xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH 415 Nhà A121 TT Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH 415 Nhà A121 TT Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội